UBND TỈNH BẾN TRE **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 02 /SGD&ĐT-GDTH V/v phân bổ, sử dụng kinh phí Chương trình SEQAP năm 2012	*Bến Tre, ngày 06 tháng 01 năm 2012*

Kính gửi: Phòng giáo dục và đào tạo các huyện.

Căn cứ Quyết định số 2880/QĐ-BTC ngày 28/11/2011 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2012, Quyết định số 6575/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh một số điểm trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện Quỹ Phúc lợi học sinh và Sổ tay hướng dẫn thực hiện Quỹ Giáo dục nhà trường thuộc Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP), Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo việc phân bổ, sử dụng kinh phí Chương trình SEQAP năm 2012 như sau:

1. Về xây dựng cơ bản

1.1. Vốn Chương trình

Năm 2012, tỉnh được phân bổ 1.924 triệu đồng, thấp hơn rất nhiều so với năm 2010 và 2011. Căn cứ thực tế xây dựng cơ bản tại các huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất UBND tỉnh bố trí vốn bổ sung cho các công trình năm 2011 và xây mới 04 phòng học, 02 nhà vệ sinh cho các đơn vị:

- Mỏ Cày Bắc: 100 triệu đồng (bổ sung vốn);
- Mỏ Cày Nam: 214 triệu đồng (bổ sung vốn);
- Bình Đại: 700 triệu đồng (xây mới 02 phòng học tại Trường Tiểu học Thạnh Trị);
- Ba Tri: 910 triệu đồng (xây mới 01 nhà vệ sinh tại Trường Tiểu học Mỹ Hòa và 02 phòng học, 01 nhà vệ sinh tại Trường Tiểu học Mỹ Nhơn).

1.2. Vốn đối ứng

Xét đề nghị của các huyện, đồng thời dựa trên vốn phân bổ của Chương trình, Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất UBND tỉnh bố trí vốn đối ứng để bổ sung cho các công trình xây năm 2011 và xây mới năm 2012 cho các đơn vị:

- Chợ Lách: 447,7 triệu đồng (xây 02 phòng học năm 2011);
- Mỏ Cày Bắc: 12 triệu đồng (bổ sung vốn);
- Mỏ Cày Nam: 25,7 triệu đồng (bổ sung vốn);
- Bình Đại: 165 triệu đồng (xây mới 02 phòng học);
- Ba Tri: 179 triệu đồng (xây mới 01 phòng học, 02 nhà vệ sinh).

1.3. Lưu ý

- Phòng giáo dục và đào tạo các huyện tiếp tục tham mưu với UBND huyện và phối hợp với Ban quản lý Dự án huyện đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình năm 2011; đảm bảo quy trình, thủ tục, thời gian theo quy định; đồng thời báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo về giá trao thầu, ngày hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sử dụng.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Ba Tri và Bình Đại tham mưu UBND huyện xây dựng kế hoạch đấu thầu, thực hiện quy trình đấu thầu và xây dựng các công trình năm 2012 theo quy định của Ngân hàng Thế giới và Nhà nước Việt Nam (trước khi đấu thầu phải có Tờ trình xin phê duyệt kế hoạch đấu thầu gửi Ban quản lý SEQAP TW, chờ ý kiến "không phản đối" của Ngân hàng Thế giới mới tiến hành mời thầu).

2. Về đào tạo và hội thảo

Vốn Chương trình năm 2012 là 1.489 triệu đồng. Căn cứ số trường, giáo viên các huyện tham gia Chương trình, Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất UBND tỉnh phân bổ như sau:

- Châu Thành: 242 triệu đồng;
- Bình Đại: 165 triệu đồng;
- Ba Tri: 179 triệu đồng;
- Giồng Trôm: 117 triệu đồng;
- Chợ Lách: 121 triệu đồng;
- Mỏ Cày Bắc: 178 triệu đồng;
- Mỏ Cày Nam: 210 triệu đồng;
- Thạnh Phú: 92 triệu đồng;
- Sở Giáo dục và Đào tạo: 185 triệu đồng.

Căn cứ kế hoạch đào tạo và hội thảo năm 2012 của Chương trình và Sở Giáo dục và Đào tạo, các phòng giáo dục và đào tạo xây dựng kế hoạch, lập dự trù kinh phí trình Sở Giáo dục và Đào tạo phê duyệt và sử dụng, thanh toán theo quy định của Chương trình.

3. Quỹ Giáo dục nhà trường

Vốn Chương trình năm 2012 là 1.105 triệu đồng, so định mức chi trong *Sổ tay hướng dẫn thực hiện Quỹ Giáo dục nhà trường* do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký ban hành ngày 26/10/2010 kèm theo Quyết định số 4828/QĐ-BGDĐT còn thiếu 57,3 triệu đồng (do phải trả tiền mượn quỹ Đào tạo hội thảo năm 2011). Căn cứ số học sinh các trường tham gia Chương trình, Sở Giáo dục và Đào tạo đề

xuất UBND tỉnh phân bổ hết cho các trường, trong đó có kinh phí thực hiện năm 2012 và kinh phí chi trả tiền mượn quỹ Đào tạo hội thảo năm 2011 (Phụ lục 1, 2).

Ngày 03/01/2012, Sở Giáo dục và Đào tạo nhận được Quyết định số 6575/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo điều chỉnh một số điểm trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện Quỹ Giáo dục nhà trường. Theo đó, hệ số hộ nghèo điều chỉnh giảm từ 1,0 xuống còn 0,7 dẫn đến mức chi tối đa của Quỹ Giáo dục nhà trường ở từng trường có thay đổi và cao hơn số kinh phí được phân bổ (Phụ lục 5). Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ đề xuất UBND tỉnh cấp bổ sung kinh phí trong tài khóa năm 2013.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị phòng giáo dục và đào tạo các huyện căn cứ mức chi theo Quyết định 6575/QĐ-BGDĐT (cột 5 và 10 - Phụ lục 5) lập và ký *Bản thỏa thuận về sử dụng Quỹ Giáo dục nhà trường* với từng trường tham gia Chương trình, yêu cầu các trường xây dựng *Kế hoạch sử dụng Quỹ* trình phòng giáo dục và đào tạo duyệt trước khi sử dụng Quỹ. Kết thúc học kỳ, trường tiểu học *Báo cáo kết quả sử dụng Quỹ*, phòng giáo dục và đào tạo tổng hợp và báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo.

4. Quỹ Phúc lợi học sinh

Vốn Chương trình năm 2012 là 2.990 triệu đồng. Căn cứ số học sinh học cả ngày ở các trường tham gia Chương trình và *Sổ tay hướng dẫn thực hiện Quỹ phúc lợi học sinh* do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký ban hành ngày 26/10/2010 kèm theo Quyết định số 4828/QĐ-BGDĐT, Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất UBND tỉnh phân bổ hết cho các trường, trong đó có kinh phí thực hiện năm 2012 và kinh phí chi trả tiền mượn quỹ Đào tạo hội thảo năm 2011 (Phụ lục 3, 4).

Theo Quyết định số 6575/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quỹ Phúc lợi học sinh được điều chỉnh 3 mục:

- Hệ số hộ nghèo: Điều chỉnh giảm từ 1,0 xuống còn 0,7;

- Hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh: Điều chỉnh tăng từ 7.000 đồng/bữa lên 10.000 đồng/bữa (áp dụng từ 15/01/2012);

- Quỹ Phúc lợi học sinh: Điều chỉnh tăng từ 34.000.000 đồng/trường/học kỳ lên 46.100.000 đồng/trường/học kỳ (tính cả tiền trợ giảng tiếng dân tộc).

Với sự điều chỉnh trên, mức chi tối đa của Quỹ Phúc lợi học sinh ở từng trường có thay đổi và thấp hơn số kinh phí được phân bổ (Phụ lục 6). Nhà trường chỉ được sử dụng mức chi theo Quyết định số 6575/QĐ-BGDĐT, kinh phí còn thừa được chuyển qua năm 2013.

Để quản lý, sử dụng Quỹ Phúc lợi học sinh đúng quy định của Chương trình, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị phòng giáo dục và đào tạo các huyện:

- Chỉ đạo các trường tham gia Chương trình phổ biến rộng rãi trong cộng đồng và cha mẹ học sinh Công văn số 519/BGDĐT-SEQAP ngày 28/12/2011 của

Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học về *Hướng dẫn thực hiện một số điểm điều chỉnh trong Sổ tay hướng dẫn sử dụng các Quỹ của trường dạy học cả ngày* (download trên seqap.edu.vn) để biết và cùng phối hợp thực hiện.

- Căn cứ mức chi theo Quyết định 6575/QĐ-BGDĐT (cột 5 và 10 - Phụ lục 6) lập và ký *Bản thỏa thuận về sử dụng Quỹ Phúc lợi học sinh* với từng trường tham gia Chương trình và yêu cầu các trường xây dựng kế hoạch sử dụng Quỹ, báo cáo kết quả sử dụng Quỹ như nội dung mục 4.

- Chỉ đạo các trường thực hiện đầy đủ quy trình quản lý, sử dụng Quỹ, như:

  * Bản thỏa thuận sử dụng Quỹ, biên bản xét chọn và danh sách học sinh ăn trưa; biên bản xét chọn nhà thầu, hợp đồng và thanh lý hợp đồng nhà thầu cung cấp bữa ăn trưa phải có chữ ký của đại biểu Ban đại diện CMHS;

  * Có 3 bản báo giá dịch vụ cung cấp bữa ăn trưa cho học sinh.

5. Về tăng cường năng lực cho Ban quản lý cấp huyện

Căn cứ đề xuất của phòng giáo dục và đào tạo các huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo trình UBND tỉnh cấp kinh phí trả lương kiêm nhiệm cho Ban quản lý các huyện như sau:

- Châu Thành: 67 triệu đồng;
- Bình Đại: 66 triệu đồng;
- Ba Tri: 72 triệu đồng;
- Giồng Trôm: 74 triệu đồng;
- Chợ Lách: 78 triệu đồng;
- Mỏ Cày Bắc: 71 triệu đồng;
- Mỏ Cày Nam: 83 triệu đồng;
- Thạnh Phú: 69 triệu đồng.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị phòng giáo dục và đào tạo các huyện rút chi và quyết toán theo đúng quy định tài chính hiện hành.

6. Về lương tăng thêm cho giáo viên

6.1. Vốn Chương trình năm 2012 là 242 triệu đồng. Căn cứ số giáo viên, số lớp dạy cả ngày của từng trường tham gia Chương trình, Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất UBND tỉnh phân bổ như sau:

- Bình Đại: 64 triệu đồng;
- Ba Tri: 7 triệu đồng;
- Giồng Trôm: 69 triệu đồng;
- Chợ Lách: 6 triệu đồng;

- Mỏ Cày Bắc: 13 triệu đồng;

- Mỏ Cày Nam: 6 triệu đồng;

- Thạnh Phú: 77 triệu đồng.

6.2. Vốn đối ứng năm 2011 khoảng 305 triệu đồng, Sở Giáo dục và Đào tạo trình UBND tỉnh phân bổ cho các huyện như sau:

- Bình Đại: 61,8 triệu đồng;

- Ba Tri: 6,2 triệu đồng;

- Giồng Trôm: 67,9 triệu đồng;

- Chợ Lách: 5,2 triệu đồng;

- Mỏ Cày Bắc: 12,1 triệu đồng;

- Mỏ Cày Nam: 4,1 triệu đồng;

- Thạnh Phú: 141,7 triệu đồng.

6.3. Lưu ý

- Ngoài các trường thực hiện chương trình theo phương án T30 (định mức 1,3 giáo viên/lớp), năm học 2012-2013 có 4 trường thực hiện chương trình theo phương án T35: An Đức, Phú Sơn, Thạnh Ngãi 2, Tân Lợi Thạnh (định mức 1,5 giáo viên/lớp).

- Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đề xuất cấp kinh phí cho các trường chưa đủ giáo viên theo định mức quy định (căn cứ số lớp dạy cả ngày); các trường hợp tăng tiết do kiêm nhiệm, giảm giờ địa phương chi theo quy định hiện hành.

- Để có cơ sở tính lương tăng thêm, đề nghị các trường ra quyết định phân công giáo viên vào đầu mỗi học kỳ và khi có thay đổi về nhân sự; thực hiện phiếu kê khai tiết dạy và tính tiền dạy thêm giờ theo đúng quy định, tuyệt đối không tính bình quân để chia đều cho giáo viên..

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị phòng giáo dục và đào tạo các huyện nghiên cứu, chỉ đạo thực hiện tốt nội dung công văn này.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, GDTH.

KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BẾN TRE

Lê Văn Chín

Phụ lục 1

QUỸ GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG CHƯƠNG TRÌNH SEQAP

Học kỳ II năm học 2011-2012

ĐVT: 1.000.000 đ

TT	Huyện/Trường	Số HS	Hệ số HS	Hệ số nghèo	Hệ số TB	Kinh phí được cấp	Tiền mượn	Số tiền được cấp
	Châu Thành					**60,053**		**60,100**
1	Nguyễn V. Khá	407	0.78	1.0	0.89	15,103		15,100
2	Phú Đức	406	0.77	1.0	0.89	15,086		15,100
3	Phú Túc	554	1.06	1.0	1.03	17,487		17,500
4	Tiên Thủy B	239	0.46	1.0	0.73	12,377		12,400
	Bình Đại					**50,969**	**8,800**	**59,800**
5	Long Hòa	340	0.65	1.0	0.82	14,016	8,800	22,800
6	Thới Lai	573	1.09	1.0	1.05	17,796		17,800
7	Lộc Thuận	657	1.25	1.0	1.13	19,158		19,200
	Ba Tri					**67,272**	**12,000**	**79,200**
8	An Hiệp 1	520	0.99	1.0	1.00	16,936		16,900
9	An Hòa Tây 2	381	0.73	1.0	0.86	14,681	12,000	26,700
10	Mỹ Hòa	582	1.11	1.0	1.06	17,942		17,900
11	Mỹ Nhơn	568	1.08	1.0	1.04	17,714		17,700
	Giồng Trôm					**65,537**	**16,500**	**82,100**
12	Lương Hòa	406	0.77	1.0	0.89	15,086		15,100
13	Lê Thọ Xuân	574	1.10	1.0	1.05	17,812	16,500	34,300
14	Bình Thành 1	436	0.83	1.0	0.92	15,573		15,600
15	Hưng Lễ	528	1.01	1.0	1.00	17,066		17,100
	Chợ Lách					**38,722**		**38,800**
16	Phú Phụng	608	1.16	1.0	1.08	18,363		18,400
17	Vĩnh Thành B	731	1.40	1.0	1.20	20,359		20,400
	Mỏ Cày Bắc					**54,766**		**54,800**
18	Ph. Mỹ Trung	891	1.70	1.0	1.35	22,954		23,000
19	Tân Bình	551	1.05	1.0	1.03	17,439		17,400
20	KhThạnh Tân 2	362	0.69	1.0	0.85	14,373		14,400
	Mỏ Cày Nam					**50,110**		**50,100**
21	Tân Hội	500	0.95	1.0	0.98	16,611		16,600
22	Cẩm Sơn 2	376	0.72	1.0	0.86	14,600		14,600
23	Tân Trung	641	1.22	1.0	1.11	18,899		18,900
	Thạnh Phú					**54,571**	**20,000**	**74,400**
24	An Qui	716	1.37	1.0	1.18	20,115	20,000	40,000
25	Thạnh Hai	778	1.48	1.0	1.24	21,121		21,100
26	Thạnh Phong B	298	0.57	1.0	0.78	13,334		13,300
	Tổng cộng	13,623	26.0	26.0	1.00	442,000	57,300	499,300

Phụ lục 2

QUỸ GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG CHƯƠNG TRÌNH SEQAP

Học kỳ I năm học 2012-2013 (phương án cũ)

ĐVT: 1.000.000 đ

TT	Huyện/Trường	Số HS	Hệ số HS	HS nghèo	Hệ số TB	Kinh phí được cấp	Trừ do KP thiếu	Thực cấp
	Châu Thành					**98,586**	**8,180**	**90,400**
1	Nguyễn V. Khá	407	0.82	1.0	0.91	15,429	1,634	13,800
2	Phú Đức	406	0.81	1.0	0.91	15,412	1,632	13,800
3	Phú Túc	554	1.11	1.0	1.05	17,932	1,899	16,000
4	Tiên Thủy B	239	0.48	1.0	0.74	12,569	1,331	11,200
5	Tân Thạch A	851	1.70	1.0	1.35	22,989	1,040	22,000
6	Quới Thành	338	0.68	1.0	0.84	14,255	645	13,600
	Bình Đại					**82,033**	**6,879**	**75,100**
7	Long Hòa	340	0.68	1.0	0.84	14,289	1,513	12,800
8	Thới Lai	573	1.15	1.0	1.07	18,256	1,933	16,300
9	Lộc Thuận	657	1.32	1.0	1.16	19,686	2,084	17,600
10	Vang Quới Đông	450	0.90	1.0	0.95	16,161	731	15,400
11	Thạnh Phước A	302	0.60	1.0	0.80	13,642	617	13,000
	Ba Tri					**101,889**	**8,789**	**93,200**
12	An Hiệp 1	520	1.04	1.0	1.02	17,353	1,837	15,500
13	An Hòa Tây 2	381	0.76	1.0	0.88	14,987	1,587	13,400
14	Mỹ Hòa	582	1.17	1.0	1.08	18,409	1,949	16,500
15	Mỹ Nhơn	568	1.14	1.0	1.07	18,170	1,924	16,300
16	Vĩnh An	480	0.96	1.0	0.98	16,672	754	15,900
17	**An Đức**	458	0.92	1.0	0.96	16,298	737	15,600
	Giồng Trôm					**83,701**	**7,856**	**75,800**
18	Lương Hòa	406	0.81	1.0	0.91	15,412	1,632	13,800
19	Lê Thọ Xuân	574	1.15	1.0	1.07	18,273	1,935	16,300
20	Bình Thành 1	436	0.87	1.0	0.94	15,923	1,686	14,200
21	Hưng Lễ	528	1.06	1.0	1.03	17,489	1,852	15,600
22	**Tân Lợi Thạnh**	476	0.95	1.0	0.98	16,604	751	15,900
	Chợ Lách					**56,282**	**4,960**	**51,300**
23	Phú Phụng	608	1.22	1.0	1.11	18,851	1,996	16,900
24	Vĩnh Thành B	731	1.46	1.0	1.23	20,946	2,218	18,700
25	Hưng K Trung B	469	0.94	1.0	0.97	16,485	746	15,700
26	**Phú Sơn**	345	0.69	1.0	0.85	14,374	650	13,700
	Mỏ Cày Bắc					**85,932**	**7,297**	**78,700**
27	Ph. Mỹ Trung	891	1.78	1.0	1.39	23,670	2,506	21,200
28	Tân Bình	551	1.10	1.0	1.05	17,881	1,893	16,000
29	Kh Thạnh Tân 2	362	0.73	1.0	0.86	14,663	1,553	13,100

30	Hưng K Trung A	468	0.94	1.0	0.97	16,468	745	15,700
31	**Thạnh Ngãi 2**	279	0.56	1.0	0.78	13,250	600	12,700
	Mỏ Cày Nam					**68,630**	**6,218**	**62,400**
32	Tân Hội	500	1.00	1.0	1.00	17,013	1,801	15,200
33	Cẩm Sơn 2	376	0.75	1.0	0.88	14,902	1,578	13,300
34	Tân Trung	641	1.28	1.0	1.14	19,413	2,056	17,400
35	Thành Thới B	517	1.04	1.0	1.02	17,302	783	16,500
	Thạnh Phú					**71,575**	**6,635**	**65,100**
36	An Qui	716	1.43	1.0	1.22	20,690	2,191	18,500
37	Thạnh Hải	778	1.56	1.0	1.28	21,746	2,302	19,500
38	Thạnh Phong B	298	0.60	1.0	0.80	13,574	1,437	12,200
39	An Thạnh	415	0.83	1.0	0.92	15,566	704	14,900
	Tổng cộng	19,471	39.0	39.0	1.00	655,813	57,138	598,850
	Trung bình	499	1.00	1.00				

Năm 2012 nhu cầu: Học kỳ I là 442 triệu, học kỳ II là 663 triệu
Năm 2011 còn thiếu 57,3 triệu (mượn từ Đào tạo & hội thảo). Cộng là 1.162,3 triệu
Chương trình cấp 1.105 triệu, thiếu 57,3 triệu. Do đó, cắt chi tiêu các đơn vị.

Phụ lục 3

QUỸ PHÚC LỢI HỌC SINH CHƯƠNG TRÌNH SEQAP

Học kỳ II năm học 2011-2012 (phương án cũ)

ĐVT: 1.000.000 đ

TT	Huyện/Trường	HS 2b/ng	Hệ số HS	Hệ số TB	HS ăn trưa	Quỹ PLHS	Tăng tiền ăn	Tiền mượn	Số tiền được cấp
	Châu Thành					**113,110**	**40,086**	**18,000**	**176,400**
1	Nguyễn V. Khá	322	0.75	0.87	91	26,934	9,282	18,000	55,500
2	Phú Đức	323	0.75	0.88	104	26,970	10,608		38,900
3	Phú Túc	554	1.29	1.14	107	35,244	10,914		47,500
4	Tiên Thủy B	239	0.56	0.78	91	23,961	9,282		34,500
	Bình Đại					**90,510**	**31,824**	**14,000**	**140,200**
5	Long Hòa	340	0.79	0.90	106	27,579	10,812		39,700
6	Thới Lai	494	1.15	1.07	108	33,095	11,016	14,000	59,400
7	Lộc Thuận	403	0.94	0.97	98	29,836	9,996		41,100
	Ba Tri					**133,133**	**52,224**	**31,000**	**221,500**
8	An Hiệp 1	466	1.08	1.04	121	32,092	12,342	31,000	76,700
9	An Hòa Tây 2	381	0.89	0.94	113	29,048	11,526		41,900
10	Mỹ Hòa	582	1.35	1.18	138	36,247	14,076		51,600
11	Mỹ Nhơn	568	1.32	1.16	140	35,746	14,280		51,300
	Giồng Trôm					**122,316**	**42,024**	**0**	**169,600**
12	Lương Hòa	406	0.94	0.97	112	29,943	11,424		42,700
13	Lê Thọ Xuân	510	1.19	1.09	104	33,668	10,608		45,600
14	Bình Thành 1	337	0.78	0.89	98	27,471	9,996		38,800
15	Hưng Lễ	442	1.03	1.01	98	31,233	9,996		42,500
	Chợ Lách					**61,820**	**23,970**	**17,000**	**105,400**
16	Phú Phụng	464	1.08	1.04	122	32,021	12,444	17,000	62,800
17	Vĩnh Thành B	402	0.94	0.97	113	29,800	11,526		42,600
	Mỏ Cày Bắc					**87,787**	**31,926**	**33,000**	**156,600**
18	Ph. Mỹ Trung	543	1.26	1.13	131	34,850	13,362	33,000	82,500
19	Tân Bình	329	0.77	0.88	91	27,185	9,282		37,800
20	KhThạnh Tân 2	289	0.67	0.84	91	25,752	9,282		36,300
	Mỏ Cày Nam					**94,128**	**35,904**	**18,000**	**152,000**
21	Tân Hội	363	0.84	0.92	100	28,403	10,200	18,000	57,900
22	Cẩm Sơn 2	334	0.78	0.89	106	27,364	10,812		39,500
23	Tân Trung	641	1.49	1.25	146	38,361	14,892		54,600
	Thạnh Phú					**97,996**	**39,066**	**0**	**141,000**
24	An Qui	588	1.37	1.18	150	36,462	15,300		53,100
25	Thạnh Hải	560	1.30	1.15	133	35,459	13,566		50,300
26	Thạnh Phong B	298	0.69	0.85	100	26,074	10,200		37,600
	Cộng chung	11,178	26.0	26.0	2,912	800,800	297,024	131,000	1,262,700

Phụ lục 4

QUỸ PHÚC LỢI HỌC SINH CHƯƠNG TRÌNH SEQAP

Học kỳ I năm học 2012-2013 (phương án cũ)

ĐVT: 1.000.000 đ

TT	Huyện/Trường	Số HS 2b/ng	Hệ số HS	Hệ số TB	HS ăn trưa	Quỹ PLHS	Tăng tiền ăn	Số tiền được cấp
	Châu Thành					**192,405**	**75,563**	**276,400**
1	Nguyễn V.Khá	322	0.80	0.90	101	27,658	10,862	39,900
2	Phú Đức	323	0.80	0.90	101	27,696	10,877	40,000
3	Phú Túc	554	1.37	1.18	133	36,490	14,331	52,200
4	Tiên Thủy B	239	0.59	0.80	89	24,498	9,621	35,500
5	Tân Thạch A	851	2.10	1.55	174	47,796	18,771	68,000
6	Quới Thành	338	0.84	0.92	103	28,267	11,101	40,800
	Bình Đại					**148,416**	**58,287**	**213,700**
7	Long Hòa	340	0.84	0.92	103	28,343	11,131	40,900
8	Thới Lai	494	1.22	1.11	124	34,206	13,433	49,000
9	Lộc Thuận	403	1.00	1.00	112	30,741	12,073	44,200
10	Vang Quới Đông	450	1.11	1.06	118	32,531	12,776	46,700
11	Thạnh Phước A	189	0.47	0.73	82	22,595	8,874	32,900
	Ba Tri					**197,963**	**77,745**	**284,100**
12	An Hiệp 1	466	1.15	1.08	121	33,140	13,015	47,600
13	An Hòa Tây 2	381	0.94	0.97	109	29,904	11,744	43,000
14	Mỹ Hòa	582	1.44	1.22	137	37,556	14,749	53,700
15	Mỹ Nhơn	568	1.40	1.20	135	37,023	14,540	53,000
16	Vĩnh An	413	1.02	1.01	113	31,122	12,223	44,700
17	**An Đức**	363	0.90	0.95	106	29,219	11,475	42,100
	Giồng Trôm					**151,042**	**59,318**	**217,400**
18	Lương Hòa	406	1.00	1.00	112	30,856	12,118	44,400
19	Lê Thọ Xuân	510	1.26	1.13	127	34,815	13,673	49,900
20	Bình Thành 1	337	0.83	0.92	103	28,229	11,086	40,700
21	Hưng Lễ	442	1.09	1.05	117	32,226	12,656	46,300
22	**Tân Lợi Thạnh**	250	0.62	0.81	91	24,917	9,786	36,100
	Chợ Lách					**113,335**	**44,510**	**163,400**
23	Phú Phụng	464	1.15	1.07	120	33,064	12,985	47,400
24	Vĩnh Thành B	402	0.99	1.00	112	30,703	12,058	44,200
25	Hưng K Trung B	148	0.37	0.68	76	21,034	8,261	30,700
26	**Phú Sơn**	345	0.85	0.93	104	28,533	11,206	41,100
	Mỏ Cày Bắc					**140,231**	**55,073**	**202,300**
27	Ph. Mỹ Trung	543	1.34	1.17	131	36,071	14,166	51,600
28	Tân Bình	329	0.81	0.91	102	27,924	10,967	40,300
29	KhThạnh Tân 2	289	0.71	0.86	96	26,402	10,369	38,200

30	Hưng K Trung A	250	0.62	0.81	91	24,917	9,786	36,100
31	**Thạnh Ngãi 2**	250	0.62	0.81	91	24,917	9,786	36,100
	Mỏ Cày Nam					**125,364**	**49,234**	**180,000**
32	Tân Hội	363	0.90	0.95	106	29,219	11,475	42,000
33	Cẩm Sơn 2	334	0.83	0.91	102	28,115	11,041	40,500
34	Tân Trung	641	1.58	1.29	145	39,802	15,631	56,800
35	Thành Thới B	337	0.83	0.92	103	28,229	11,086	40,700
	Thạnh Phú					**132,445**	**52,015**	**190,000**
36	An Qui	588	1.45	1.23	137	37,784	14,839	54,000
37	Thạnh Hải	560	1.38	1.19	134	36,718	14,420	52,500
38	Thạnh Phong B	298	0.74	0.87	97	26,744	10,503	38,600
39	An Thạnh	415	1.03	1.01	113	31,198	12,252	44,900
Cộng chung		15,777	39.0	39.0	4,368	1,201,200	471,744	1,727,300
Trung bình		405	1.00	1.00				

QUỸ GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG CHƯƠNG TRÌNH SEQAP

Phụ lục 5

ĐVT: 1.000.000 đ

TT	Huyện/Trường	Học kỳ II năm học 2011-2012					Học kỳ I năm học 2012-2013					Trả tiền mượn ĐTHT	Tổng số tiền được cấp và sử dụng	Tổng số tiền thực cấp	Thiếu so định mức
		Số HS	Hệ số HS	HS nghèo	Hệ số TB	Kinh phí được cấp	Số HS	Hệ số HS	HS nghèo	Hệ số TB	Kinh phí được cấp				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Châu Thành														
1	Nguyễn V. Khá	407	0.78	0.7	0.87	14,768	407	0.82	0.7	0.89	15,152		29,920	28,900	-1,020
2	Phú Đức	406	0.77	0.7	0.87	14,749	406	0.81	0.7	0.89	15,132		29,881	28,900	-981
3	Phú Túc	554	1.06	0.7	1.03	17,573	554	1.11	0.7	1.06	18,097		35,670	33,500	-2,170
4	Tiên Thủy B	239	0.46	0.7	0.68	11,561	239	0.48	0.7	0.69	11,787		23,349	23,600	251
5	Tân Thạch A						851	1.70	0.7	1.41	24,045		24,045	22,000	-2,045
6	Quới Thành						338	0.68	0.7	0.81	13,770		13,770	13,600	-170
	Bình Đại														
7	Long Hòa	340	0.65	0.7	0.79	13,489	340	0.68	0.7	0.81	13,810	8,800	36,099	35,600	-499
8	Thới Lai	573	1.09	0.7	1.06	17,936	573	1.15	0.7	1.09	18,477		36,413	34,100	-2,313
9	Lộc Thuận	657	1.25	0.7	1.15	19,539	657	1.32	0.7	1.19	20,160		39,699	36,800	-2,899
10	Vang Quới Đông						450	0.90	0.7	0.94	16,013		16,013	15,400	-613
11	Thạnh Phước A						302	0.60	0.7	0.77	13,049		13,049	13,000	-49
	Ba Tri														
12	An Hiệp 1	520	0.99	0.7	1.00	16,924	520	1.04	0.7	1.02	17,415		34,340	32,400	-1,940
13	An Hòa Tây 2	381	0.73	0.7	0.84	14,272	381	0.76	0.7	0.86	14,631	12,000	40,903	40,100	-803
14	Mỹ Hòa	582	1.11	0.7	1.07	18,108	582	1.17	0.7	1.10	18,657		36,765	34,400	-2,365
15	Mỹ Nhơn	568	1.08	0.7	1.05	17,840	568	1.14	0.7	1.08	18,377		36,217	34,000	-2,217
16	Vĩnh An						480	0.96	0.7	0.98	16,614		16,614	15,900	-714
17	**An Đức**						458	0.92	0.7	0.95	16,174		16,174	15,600	-574
	Giồng Trôm														
18	Lương Hòa	406	0.77	0.7	0.87	14,749	406	0.81	0.7	0.89	15,132		29,881	28,900	-981
19	Lê Thọ Xuân	574	1.10	0.7	1.06	17,955	574	1.15	0.7	1.09	18,497	16,500	52,952	50,600	-2,352
20	Bình Thành 1	436	0.83	0.7	0.90	15,321	436	0.87	0.7	0.93	15,733		31,054	29,800	-1,254
21	Hưng Lễ	528	1.01	0.7	1.00	17,077	528	1.06	0.7	1.03	17,576		34,653	32,700	-1,953
22	**Tân Lợi Thạnh**						476	0.95	0.7	0.97	16,534		16,534	15,900	-634
	Chợ Lách														
23	Phú Phụng	608	1.16	0.7	1.09	18,604	608	1.22	0.7	1.13	19,178		37,782	35,300	-2,482
24	Vĩnh Thành B	731	1.40	0.7	1.23	20,951	731	1.46	0.7	1.27	21,642		42,593	39,100	-3,493
25	Hưng K Trung B						469	0.94	0.7	0.96	16,394		16,394	15,700	-694
26	**Phú Sơn**						345	0.69	0.7	0.82	13,910		13,910	13,700	-210
	Mỏ Cày Bắc														
27	Ph. Mỹ Trung	891	1.70	0.7	1.41	24,005	891	1.78	0.7	1.46	24,847		48,852	44,200	-4,652
28	Tân Bình	551	1.05	0.7	1.03	17,516	551	1.10	0.7	1.06	18,036		35,552	33,400	-2,152
29	Kh Thạnh Tân 2	362	0.69	0.7	0.82	13,909	362	0.73	0.7	0.84	14,251		28,160	27,500	-660
30	Hưng K Trung A						468	0.94	0.7	0.96	16,374		16,374	15,700	-674
31	**Thạnh Ngãi 2**						279	0.56	0.7	0.74	12,588		12,588	12,700	112
	Mỏ Cày Nam														
32	Tân Hội	500	0.95	0.7	0.97	16,543	500	1.00	0.7	1.00	17,015		33,558	31,800	-1,758
33	Cẩm Sơn 2	376	0.72	0.7	0.83	14,176	376	0.75	0.7	0.85	14,531		28,707	27,900	-807
34	Tân Trung	641	1.22	0.7	1.13	19,234	641	1.28	0.7	1.17	19,839		39,073	36,300	-2,773
35	Thành Thới B						517	1.04	0.7	1.02	17,355		17,355	16,500	-855
	Thạnh Phú														
36	An Qui	716	1.37	0.7	1.22	20,665	716	1.43	0.7	1.26	21,341	20,000	62,006	58,500	-3,506
37	Thạnh Hải	778	1.48	0.7	1.29	21,848	778	1.56	0.7	1.33	22,583		44,432	40,600	-3,832
38	Thạnh Phong B	298	0.57	0.7	0.75	12,687	298	0.60	0.7	0.76	12,969		25,656	25,500	-156
39	An Thạnh						415	0.83	0.7	0.90	15,312		15,312	14,900	-412
	Tổng cộng	13,623	26.0	18.2	1.00	442,000	19,471	39.0	27.3	1.00	663,000	57,300	1,162,300	1,105,000	-57,300

Phụ lục 6

ĐVT: 1.000.000 đ

QUỸ PHÚC LỢI HỌC SINH CHƯƠNG TRÌNH SEQAP

TT	Huyện/Trường	Học kỳ II năm học 2011-2012					Học kỳ I năm học 2012-2013					Trả tiền mượn ĐTHT	Tổng số tiền được cấp và sử dụng	Tổng số tiền thực cấp	Thiếu so định mức
		Số HS	Hệ số HS	HS TB	HS ăn trưa	Kinh phí được cấp	Số HS	Hệ số HS	HS TB	HS ăn trưa	Kinh phí được cấp				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Châu Thành														
1	Ng Văn Khá	322	0.75	0.85	95	36,565	322	0.80	0.88	99	37,751	18,000	92,316	95,400	3,084
2	Phú Đức	323	0.75	0.85	96	36,624	323	0.80	0.88	99	37,814		74,438	78,900	4,462
3	Phú Túc	554	1.29	1.17	131	50,183	554	1.37	1.22	136	52,223		102,406	99,700	-2,706
4	Tiên Thủy B	239	0.56	0.74	83	31,693	239	0.59	0.76	85	32,574		64,267	70,000	5,733
5	Tân Thạch A						851	2.10	1.65	185	70,750		70,750	68,000	-2,750
6	Quới Thành						338	0.84	0.90	101	38,749		38,749	40,800	2,051
	Bình Đại														
7	Long Hòa	340	0.79	0.88	98	37,622	340	0.84	0.91	101	38,874		76,496	80,600	4,104
8	Thới Lai	494	1.15	1.09	122	46,661	494	1.22	1.13	127	48,481	14,000	109,142	108,400	-742
9	Lộc Thuận	403	0.94	0.96	108	41,320	403	1.00	1.00	112	42,804		84,124	85,300	1,176
10	Vang Quới Đông						450	1.11	1.07	119	45,736		45,736	46,700	964
11	Thạnh Phước A						189	0.47	0.69	77	29,455		29,455	32,900	3,445
	Ba Tri														
12	An Hiệp 1	466	1.08	1.05	118	45,018	466	1.15	1.09	122	46,734	31,000	122,752	124,300	1,548
13	An Hòa Tây 2	381	0.89	0.93	105	40,028	381	0.94	0.97	108	41,432		81,460	84,900	3,440
14	Mỹ Hòa	582	1.35	1.21	135	51,826	582	1.44	1.26	141	53,970		105,797	105,300	-497
15	Mỹ Nhơn	568	1.32	1.19	133	51,005	568	1.40	1.24	139	53,097		104,102	104,300	198
16	Vĩnh An						413	1.02	1.01	113	43,428		43,428	44,700	1,272
17	**An Đức**						363	0.90	0.94	105	40,309		40,309	42,100	1,791
	Giồng Trôm														
18	Lương Hòa	406	0.94	0.97	108	41,496	406	1.00	1.00	112	42,991		84,487	87,100	2,613
19	Lê Thọ Xuân	510	1.19	1.11	124	47,600	510	1.26	1.15	129	49,479		97,079	95,500	-1,579
20	Bình Thành 1	337	0.78	0.87	98	37,446	337	0.83	0.90	101	38,687		76,133	79,500	3,367
21	Hưng Lễ	442	1.03	1.02	114	43,609	442	1.09	1.05	118	45,237		88,846	88,800	-46
22	**Tân Lợi Thạnh**						250	0.62	0.78	87	33,260		33,260	36,100	2,840
	Chợ Lách														
23	Phú Phụng	464	1.08	1.05	117	44,900	464	1.15	1.09	122	46,609	17,000	108,509	110,200	1,691
24	Vĩnh Thành B	402	0.94	0.96	108	41,261	402	0.99	1.00	112	42,742		84,003	86,800	2,797
25	Hưng K Trung B						148	0.37	0.63	70	26,897		26,897	30,700	3,803
26	**Phú Sơn**						345	0.85	0.91	102	39,186		39,186	41,100	1,914
	Mỏ Cày Bắc														
27	Ph. Mỹ Trung	543	1.26	1.15	129	49,537	543	1.34	1.20	135	51,537	33,000	134,075	134,100	25
28	Tân Bình	329	0.77	0.86	97	36,976	329	0.81	0.89	100	38,188		75,164	78,100	2,936
29	Kh Thạnh Tân	289	0.67	0.81	90	34,628	289	0.71	0.83	93	35,693		70,321	74,500	4,179
30	Hưng K Trung A						250	0.62	0.78	87	33,260		33,260	36,100	2,840
31	**Thạnh Ngãi 2**						250	0.62	0.78	87	33,260		33,260	36,100	2,840
	Mỏ Cày Nam														
32	Tân Hội	363	0.84	0.91	102	38,972	363	0.90	0.94	105	40,309	18,000	97,281	99,900	2,619
33	Cẩm Sơn 2	334	0.78	0.87	97	37,270	334	0.83	0.90	101	38,500		75,769	80,000	4,231
34	Tân Trung	641	1.49	1.29	144	55,290	641	1.58	1.34	151	57,651		112,940	111,400	-1,540
35	Thành Thới B						337	0.83	0.90	101	38,687		38,687	40,700	2,013
	Thạnh Phú														
36	An Qui	588	1.37	1.22	136	52,179	588	1.45	1.27	142	54,344		106,523	107,100	577
37	Thạnh Hải	560	1.30	1.18	132	50,535	560	1.38	1.23	137	52,598		103,133	102,800	-333
38	Thạnh Phong B	298	0.69	0.82	92	35,156	298	0.74	0.85	95	36,254		71,411	76,200	4,789
39	An Thạnh						415	1.03	1.02	114	43,553		43,553	44,900	1,347
	Tổng cộng	11,178	26.0	26.0	2,912	1,115,400	15,777	39.0	39.0	4,368	1,673,100	131,000	2,919,500	2,990,000	70,500